

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT
VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH**

Dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Lưu ý: Thuyết minh chi tiết theo Phụ lục cuối văn bản

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh - Khoản 3 Điều 9 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg quy định: <u>căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phương án phân bổ, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.</u> - Điểm a khoản 4 Điều 13 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: <u>căn cứ quy định của Trung ương và điều kiện thực tế để xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ tại địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.</u> - Nghị quyết số 249/2025/QH15 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình; Nghị định số 358/2025/NĐ-CP quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên thuộc nguồn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao tỉnh Tuyên Quang quản lý, phân bổ để thực hiện Chương trình. Loại trừ nhiệm vụ, dự án do bộ, cơ quan trung ương trực tiếp quản lý hoặc nguồn ngân sách trung ương giao trực tiếp cho đơn vị thụ hưởng; không quy định nội dung chi, chế độ chi, mức chi và tỷ lệ vốn đối ứng.	- Phạm vi được giới hạn đúng phần ngân sách thuộc thẩm quyền phân bổ của tỉnh, không can thiệp vào khoản giao trực tiếp của Trung ương. - Cách quy định này phân biệt rõ 'tiêu chí phân bổ' với 'chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi'; Nghị quyết chỉ là căn cứ xây dựng phương án phân bổ, không thay thế pháp luật về đầu tư công, ngân sách và chuyên ngành.
Điều 2. Đối tượng áp dụng - Điều 2 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg xác định: <u>các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, đơn vị</u>	Điều 2. Đối tượng áp dụng Bao quát sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân xã, phường; cơ quan quản lý giáo dục; cơ sở giáo dục công lập; nhà giáo,	- Đối tượng áp dụng được xác định theo vai trò quản lý, sử dụng vốn và thụ hưởng, tránh bỏ sót đơn vị thực hiện nhiệm vụ nhưng không trực

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
<u>sử dụng vốn ngân sách nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch, dự toán của Chương trình.</u> - Mục II Quyết định số 1888/QĐ-BGDĐT xác định: <u>đối tượng thu hưởng gồm cơ sở giáo dục công lập, người học, nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thuộc phạm vi Chương trình.</u>	cán bộ quản lý, người học và các chủ thể liên quan. Quy định điều kiện riêng đối với Trường Cao đẳng Tuyên Quang; chỉ xem xét phân bổ vốn đầu tư khi được cấp có thẩm quyền lựa chọn tham gia Chương trình và đủ điều kiện tiếp nhận dự án.	tiếp là cơ sở giáo dục. - Điều kiện đối với Trường Cao đẳng Tuyên Quang phù hợp nguyên tắc cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải thuộc danh mục được lựa chọn; việc tham gia nhiệm vụ thường xuyên được xử lý độc lập với việc được chọn đầu tư Dự án thành phần 2.
Điều 3. Nguyên tắc phân bổ ngân sách nhà nước - Điều 3 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg: <u>yêu cầu đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; quản lý thống nhất; phân bổ phù hợp mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch và nhu cầu thực tế; không vượt tổng mức vốn.</u> - Quyết định số 1888/QĐ-BGDĐT: <u>yêu cầu ưu tiên dự án chuyển tiếp, nhiệm vụ cấp bách, địa bàn khó khăn, dự án hoàn thành trong kỳ kế hoạch; không bố trí vốn dàn trải, không trùng lặp.</u> - Nghị định số 358/2025/NĐ-CP quy định: <u>cơ chế lập, giao, điều chỉnh, quản lý, lồng ghép và giám sát nguồn lực chương trình mục tiêu quốc gia.</u>	Điều 3. Nguyên tắc phân bổ ngân sách nhà nước Quy định 09 nhóm nguyên tắc: đúng nguồn, đúng đối tượng, đúng nội dung; không vượt tổng mức; ưu tiên trọng tâm; xử lý chênh lệch giữa mức tính theo tiêu chí và nhu cầu thực tế; không phát sinh nợ đọng; không tính trùng; điều kiện của trường cao đẳng. Bổ sung cơ chế xử lý sau sắp xếp: xác định nhu cầu theo từng điểm trường chính, phân hiệu, điểm trường tiếp tục hoạt động; loại trừ nhà, đất, hạng mục đôi dư; chuyển giao dự án, nhiệm vụ, dự toán cho đơn vị kế thừa.	- Các nguyên tắc cụ thể hóa quy định Trung ương và tạo 'hàng rào' kiểm soát khi áp dụng công thức: kết quả công thức chỉ là mức dự kiến, mức chính thức không vượt nhu cầu thực tế và phải đáp ứng thủ tục đầu tư, dự toán. - Quy định chuyển tiếp phù hợp Phương án số 158/PA-UBND ngày 31/7/2026: giảm đầu mỗi pháp nhân nhưng tiếp tục duy trì nhiều phân hiệu, điểm trường; vì vậy phải theo dõi nhu cầu theo địa điểm, không tính cơ học theo số trường sau sáp nhập.
Điều 4. Tiêu chí, hệ số và phương pháp phân bổ vốn đầu tư công cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập - Điều 4 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg: <u>sử dụng thực trạng phòng học, phòng bộ môn, nhà công</u>	Điều 4. Tiêu chí, hệ số và phương pháp phân bổ vốn đầu tư công cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập Giữ thứ tự ưu tiên đầu tư theo ba nhóm của Chương trình nhưng không áp dụng hệ số khác nhau theo mục đích đầu	- Phương pháp quy đổi diện tích xử lý chênh lệch quy mô giữa các loại phòng, tránh coi một phòng 36 m² ngang với phòng bộ môn 85 m². Hệ số là công cụ so sánh tương đối, không phải suất vốn hay tiêu chuẩn thiết kế.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
<u>vụ, khu nội trú, thiết bị tối thiểu và các hệ số ưu tiên để xác định mức hỗ trợ ngân sách trung ương giữa các địa phương.</u> - Dự án thành phần 1 tại Quyết định số 1888/QĐ-BGDĐT gồm: <u>thay thế phòng tam, nhờ mượn, cấp 4 xuống cấp; bổ sung phòng học; phòng bộ môn, nhà công vụ, khu nội trú; trang thiết bị dạy học tối thiểu.</u> - Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 phân định xã khu vực I, II, III và thôn đặc biệt khó khăn; Nghị định số 299/2025/NĐ-CP xác định xã, phường khu vực biên giới đất liền; Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 công nhận 24 xã, phường An toàn khu.	tự; lựa chọn danh mục theo thứ tự ưu tiên khi nguồn vốn chưa đủ. Quy đổi 10 loại phòng về phòng tiêu chuẩn 63 m² theo $K_i = \frac{S_i}{63}$; xác định tổng phòng quy đổi Q; nhân hệ số địa bàn H để xác định điểm nhu cầu từng địa điểm; cộng điểm theo đơn vị và phân bổ $V_j = V \times \frac{T_j}{S}$. Hệ số địa bàn: 1,30 đối với xã biên giới; 1,20 đối với xã khu vực III hoặc thôn đặc biệt khó khăn của xã khu vực I, II; 1,10 đối với xã khu vực II hoặc An toàn khu; 1,00 đối với địa điểm còn lại. Chỉ áp dụng hệ số cao nhất.	- Không lặp lại các trọng số 1,3; 1,2; 1,0 theo mục đích đầu tư của công thức phân bổ giữa các tỉnh, vì tổng vốn Trung ương giao tỉnh đã được xác định trên cơ sở các trọng số này; ở cấp tỉnh, thứ tự ưu tiên được bảo toàn bằng điều kiện lựa chọn danh mục. Lặp lại sẽ làm tăng tác động ưu tiên hai lần. - Xác định H theo địa điểm thực tế bảo đảm trường chính ở địa bàn thuận lợi không làm mất ưu tiên của phân hiệu, điểm trường tại thôn đặc biệt khó khăn; đồng thời phản ánh đúng chi phí tiếp cận, vận chuyển và điều kiện tổ chức thực hiện ở vùng khó.
Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí và phương pháp phân bổ vốn đầu tư công cho Trường Cao đẳng Tuyên Quang - Điều 5 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg quy định: <u>tiêu chí phân bổ cho các trường cao đẳng theo định hướng ưu tiên, quy mô đào tạo, mức độ đáp ứng chuẩn cơ sở vật chất, nhu cầu nâng cấp và ngành, nghề trọng điểm.</u> - Dự án thành phần 2 tại Quyết định số 1888/QĐ-BGDĐT quy định: <u>đối tượng thu hưởng là trường cao đẳng công lập được lựa chọn tham gia Chương trình và đầu tư theo nội dung được phê duyệt.</u>	Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí và phương pháp phân bổ vốn đầu tư công cho Trường Cao đẳng Tuyên Quang Trường hợp chỉ có Trường Cao đẳng Tuyên Quang thuộc phạm vi xem xét và đủ điều kiện thụ hưởng, không thực hiện chấm điểm để phân chia vốn giữa nhiều trường. Mức vốn dự kiến không vượt quá tổng vốn đầu tư công được cấp có thẩm quyền giao tỉnh quản lý, phân bổ cho trường cao đẳng thuộc Dự án thành phần 2 trong kỳ kế hoạch. Mức chính thức căn cứ dự án được phê duyệt, nhu cầu, tiến độ, khả năng giải ngân, khả năng hoàn thành và vốn đối ứng; không phân bổ nếu trường chưa được lựa chọn hoặc vốn	- Trên địa bàn tỉnh hiện chỉ có một trường cao đẳng công lập thuộc phạm vi dự kiến tham gia. Vì không có từ hai đơn vị trở lên để so sánh, việc xây dựng thang điểm nội tỉnh không làm thay đổi kết quả và tạo thêm thủ tục không cần thiết. - Việc không xây dựng công thức chấm điểm hoặc chia tỷ lệ là phù hợp trường hợp chỉ có một trường thuộc phạm vi xem xét. Mức vốn chính thức vẫn phụ thuộc điều kiện lựa chọn, dự án được phê duyệt, nhu cầu, tiến độ, khả năng giải ngân, vốn đối ứng và giới hạn tổng nguồn được giao.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
	được giao trực tiếp cho chủ thể khác.	
Điều 6. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ kinh phí thường xuyên - Điều 7 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg: <u>phân bổ kinh phí thường xuyên giữa các địa phương theo quy mô dân số, người học, năng lực triển khai mô hình thí điểm, khả năng cân đối và điều kiện địa bàn.</u> - Điểm d khoản 1 Điều 8 và khoản 3 Điều 9 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg: <u>cho phép việc phân bổ tại địa phương căn cứ khối lượng nhiệm vụ, nội dung chi, định mức chi, chế độ chi, tiến độ, dự toán và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.</u> - Dự án thành phần 1, 4 và 5 tại Quyết định số 1888/QĐ-BGDĐT quy định: <u>các nhiệm vụ mua sắm thiết bị dạy học; bồi dưỡng đội ngũ; hỗ trợ người học; chuyển đổi số, AI, tiếng Anh, STEM/STEAM, phát triển tài năng; quản lý, kiểm tra, giám sát và nâng cao năng lực thực hiện Chương trình.</u>	Điều 6. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ kinh phí thường xuyên Phân loại ba nhóm: (i) nhiệm vụ lượng hóa được, áp dụng $T = Q \times M \times H$ và phân bổ theo tỷ trọng khi nguồn thấp hơn nhu cầu; (ii) chế độ, chính sách hỗ trợ trực tiếp, tính số đối tượng $\times$ mức hỗ trợ, không áp dụng H và không phân bổ giảm; (iii) nhiệm vụ dùng chung, toàn tỉnh, thí điểm hoặc không có đơn vị khối lượng đồng nhất, phân bổ theo nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt. Mỗi nhiệm vụ được tính riêng; chỉ so sánh các đơn vị thực hiện cùng nhiệm vụ, cùng đầu ra và cùng đơn vị tính. Thiết bị dạy học và trang thiết bị khác được phép sử dụng kinh phí thường xuyên được xác định theo số lượng còn thiếu, đơn giá hoặc giá trị dự toán và địa điểm cơ sở giáo dục trực tiếp tiếp nhận, sử dụng. Trường hợp mua sắm tập trung, kinh phí được giao cho cơ quan được cấp có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện nhiệm vụ.	- Cách phân loại khắc phục hạn chế của việc cộng chung số giáo viên, học sinh, thiết bị, khóa học và sản phẩm khác đơn vị tính vào một thang điểm. Hệ số H chỉ điều chỉnh thứ tự ưu tiên trong điều kiện thiếu nguồn; không thay đổi mức chi hoặc mức hỗ trợ theo chế độ. - Mua sắm thiết bị dạy học chỉ áp dụng Điều 6 khi thuộc nội dung, nhiệm vụ được phép sử dụng kinh phí thường xuyên của Chương trình. Việc xác định nhu cầu theo cơ sở tiếp nhận và loại trừ phần đã được đầu tư, mua sắm từ nguồn khác bảo đảm không tính trùng. - Cơ chế mua sắm tập trung không làm thay đổi tiêu chí xác định nhu cầu và hệ số địa bàn; cơ quan cấp tỉnh chỉ là đầu mối tổ chức mua sắm khi được cấp có thẩm quyền giao. Thiết bị phải được bàn giao cho đúng cơ sở giáo dục, đúng danh mục, số lượng và dự toán được phê duyệt.
Điều 7. Tổ chức thực hiện - Khoản 3 Điều 9 và khoản 4 Điều 13 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg quy định: <u>trách nhiệm của địa phương trong xây dựng phương án, quản lý, giám sát, kiểm tra, báo cáo; cho phép trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân</u>	Điều 7. Tổ chức thực hiện Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện, lập phương án phân bổ, trình Hội đồng nhân dân tỉnh; quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra và báo cáo. Yêu cầu rà soát, cập nhật số liệu tại thời điểm lập phương	Quy định bảo đảm rõ trách nhiệm tổ chức thực hiện và trách nhiệm về số liệu, nhưng không chốt cứng số liệu cho cả giai đoạn. Phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã chỉ thực hiện khi Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; không mặc nhiên áp dụng.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
<u>cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã khi cần thiết.</u> - Nghị định số 358/2025/NĐ-CP quy định: <u>trách nhiệm của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản và đơn vị thực hiện.</u>	án; chỉ tổng hợp nhu cầu đúng phạm vi, đủ điều kiện và không tính trùng; xác định cơ quan, đơn vị kế thừa dự án, nhiệm vụ, dự toán, tài sản sau sắp xếp; quy định trách nhiệm cung cấp số liệu, việc phân cấp cho cấp xã và xử lý khi văn bản dẫn chiếu được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	
Điều 8. Hiệu lực thi hành - Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15: <u>quy định thời điểm có hiệu lực và trách nhiệm tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.</u>	Điều 8. Hiệu lực thi hành Quy định ngày có hiệu lực và xác nhận thời điểm Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết.	Ngày có hiệu lực sẽ được hoàn thiện theo thời điểm thông qua, ban hành và trình tự xây dựng văn bản; bảo đảm không sớm hơn thời hạn luật định, trừ trường hợp được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và quyết định có hiệu lực ngay theo quy định.
Phụ lục I - Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT, quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường mầm non, phổ thông. - Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2025/TT-BGDĐT, quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông.	Phụ lục I Quy định diện tích dùng để quy đổi và hệ số quy đổi của 10 loại phòng; quy định điều kiện xác định số phòng dùng để tính quy đổi.	Phụ lục I là bộ phận cấu thành định mức phân bổ, giúp công thức có thể kiểm tra và áp dụng thống nhất. Diện tích dùng để quy đổi chỉ phục vụ xác định tương quan giữa các loại phòng, không thay thế tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế, tổng mức đầu tư, dự toán hoặc quyết định đầu tư. Các ví dụ minh họa được chuyển sang bản thuyết minh, không ban hành kèm Nghị quyết.

PHỤ LỤC
THUYẾT MINH CĂN CỨ, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC ĐẠI LƯỢNG TẠI ĐIỀU 4, ĐIỀU 5, ĐIỀU 6 DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

I. SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ VÀ THẨM QUYỀN BAN HÀNH

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Nghị quyết số 249/2025/QH15 đã phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035. Quyết định số 1888/QĐ-BGDDĐT cụ thể hóa Chương trình trong giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030; Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng. Để nguồn vốn được giao cho tỉnh có thể phân bổ đến từng cơ quan, đơn vị, địa phương và nhiệm vụ cụ thể, cần có quy định cấp tỉnh bảo đảm phù hợp điều kiện địa bàn, mạng lưới cơ sở giáo dục, nhu cầu đầu tư và cơ chế quản lý ngân sách của tỉnh.

Khoản 3 Điều 9 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg trực tiếp xác định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phương án phân bổ ngân sách trung ương của Chương trình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định. Điểm a khoản 4 Điều 13 Quyết định này giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nghiên cứu, xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình tại địa phương.

Do đó, việc ban hành Nghị quyết là yêu cầu để thực hiện thẩm quyền được giao, đồng thời tạo căn cứ pháp lý thống nhất cho lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch hằng năm và dự toán kinh phí thường xuyên.

2. Giới hạn và tính chất của Nghị quyết

Dự thảo chỉ điều chỉnh nguồn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao tỉnh Tuyên Quang quản lý, phân bổ. Nguồn do bộ, cơ quan trung ương quản lý hoặc giao trực tiếp cho đơn vị thụ hưởng không thuộc phạm vi điều chỉnh. Dự thảo cũng không đặt ra nội dung chi, chế độ chi, mức chi, suất vốn đầu tư hoặc tỷ lệ đối ứng mới. Các công thức trong Nghị quyết là công cụ xác định tỷ trọng và mức dự kiến phân bổ trong phạm vi nguồn được giao; mức chính thức còn phụ thuộc dự án, nhiệm vụ, dự toán, thủ tục, tiến độ và nhu cầu thực tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc xác định rõ giới hạn này có ý nghĩa quan trọng: vừa bảo đảm Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện đúng thẩm quyền, vừa ngăn ngừa cách hiểu công thức phân bổ là căn cứ làm phát sinh quyền hưởng vốn tự động hoặc thay thế các quy định chuyên ngành về đầu tư công, ngân sách, xây dựng, đấu thầu, tiêu chuẩn cơ sở vật chất và thiết bị dạy học.

3. Quan hệ giữa công thức Trung ương và công thức phân bổ trong nội bộ tỉnh

Điều 4 và Điều 7 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg quy định phương pháp xác định mức ngân sách trung ương hỗ trợ giữa các tỉnh, thành phố trên phạm vi cả nước. Các hệ số theo mục đích đầu tư, khả năng cân đối ngân sách và vùng miền được sử dụng ở bước xác định tổng nguồn hỗ trợ cho tỉnh. Sau khi nguồn được giao, khoản 3 Điều 9 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg cho phép tỉnh xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phù hợp điều kiện thực tế để phân bổ trong nội bộ tỉnh.

Vì vậy, dự thảo kế thừa mục tiêu, đối tượng, thứ tự ưu tiên và yêu cầu kiểm soát của Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg, nhưng không sao chép cơ học toàn bộ hệ số dùng để phân chia nguồn giữa các tỉnh. Việc áp dụng lại nguyên trạng các hệ số đã dùng ở cấp Trung ương có thể làm cùng một yếu tố ưu tiên tác động hai lần. Dự thảo thay bằng hệ số địa bàn chi tiết đến xã và thôn, đồng thời sử dụng quy đổi diện tích và khối lượng thực tế để phản ánh nhu cầu của từng xã, phường.

II. CƠ SỞ THỰC TIỄN VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

1. Kết quả rà soát số liệu đầu vào đến ngày 31/7/2026

Theo Văn bản số 2619/SGDĐT-KHTC ngày 31/7/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo và Biểu rà soát, cung cấp, xác nhận số liệu gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhóm nhu cầu chính của tỉnh như sau:

Nhóm	Chỉ tiêu đầu vào	Số lượng
Dự án thành phần 1	Phòng học tạm, nhờ mượn, cấp 4 xuống cấp cần kiên cố hóa	3.827 phòng
Dự án thành phần 1	Phòng học cần đầu tư để phổ cập giáo dục, học 2 buổi/ngày	949 phòng
Dự án thành phần 1	Phòng học bộ môn còn thiếu	2.788 phòng
Dự án thành phần 1	Trang thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu	19.882 đơn vị
Dự án thành phần 1	Phòng công vụ giáo viên còn thiếu	1.823 phòng
Dự án thành phần 1	Phòng ở nội trú cho học sinh còn thiếu	1.559 phòng
Dự án thành phần 2	Quy mô đào tạo trình độ cao đẳng trong 03 năm gần nhất	1.355 người học
Dự án thành phần 2	Ngành, nghề trọng điểm được phê duyệt	07 ngành, nghề
Dự án thành phần 4, 5	Nhà giáo thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn	3.404 người
Dự án thành phần 4, 5	Cán bộ quản lý thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn	1.642 người
Dự án thành phần 4, 5	Người học thuộc đối tượng trực tiếp thụ hưởng	401.040 người
Dự án thành phần 4, 5	Cơ sở giáo dục dự kiến tham gia các mô hình	988 cơ sở

Các số liệu trên là dữ liệu tổng hợp cấp tỉnh phục vụ xác định nhu cầu và báo cáo Trung ương. Khi lập phương án phân bổ theo Nghị quyết, số liệu Dự án thành phần 1 phải tiếp tục tách theo cấp học, loại phòng và địa điểm thực tế; số liệu kinh phí thường xuyên phải tách theo từng nhiệm vụ, đối tượng, sản phẩm và đơn vị thực hiện.

Việc tách chi tiết là điều kiện để áp dụng đúng công thức, không thể sử dụng tổng số cấp tỉnh để phân bổ trực tiếp.

2. Nhu cầu nguồn lực đã báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nội dung	Tổng nhu cầu	NSTW - đầu tư	NSTW - thường xuyên	NSDP
Dự án thành phần 1	11.875.686	9.896.856	1.741.316	237.514
Dự án thành phần 2	86.600	86.600	-	-
Dự án thành phần 4	12.000	-	12.000	-
Dự án thành phần 5	5.000	-	5.000	-

Nội dung	Tổng nhu cầu	NSTW - đầu tư	NSTW - thường xuyên	NSDP
Tổng số	11.979.286	9.983.456	1.758.316	237.514

Lưu ý: Đơn vị tính: triệu đồng. Các số liệu là nhu cầu đề xuất, không phải mức vốn đã được giao chính thức. Dự thảo Nghị quyết không phân bổ trực tiếp các con số này; công thức chỉ được áp dụng sau khi cấp có thẩm quyền giao tổng nguồn lực cho tỉnh và xác định rõ cơ cấu nguồn, dự án thành phần, nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện.

3. Tác động của phương án sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục

Phương án số 158/PA-UBND ngày 31/7/2026 xác định sau sắp xếp toàn tỉnh còn 578/1.063 cơ sở giáo dục công lập, giảm 485 cơ sở, tương ứng 45,6%; các cơ sở thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường quản lý giảm từ 970 xuống 498 cơ sở. Tuy nhiên, mô hình tổ chức sau sắp xếp tiếp tục duy trì 01 điểm trường chính, các phân hiệu là trụ sở chính của trường trước sắp xếp và các điểm trường lẻ hiện có. Do đó, số đầu mỗi pháp nhân giảm không đồng nghĩa số địa điểm tổ chức dạy học, số người học và toàn bộ nhu cầu cơ sở vật chất giảm tương ứng.

Cấp học	Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Chênh lệch
Mầm non	354	175	-179
Tiểu học	279	93	-186
THCS	240	72	-168
TH&THCS	97	158	+61
THPT	47	40	-7
THCS&THPT	28	34	+6
GDTX, GDNN	18	6	-12
Tổng số	1.063	578	-485

Vì vậy, dự thảo sử dụng 'địa điểm thực tế thụ hưởng' làm lớp dữ liệu cơ sở; đơn vị được giao vốn hoặc dự toán là lớp tổng hợp. Cách thiết kế hai lớp này bảo đảm hệ số địa bàn của phân hiệu, điểm trường không bị thay đổi chỉ vì trụ sở chính đặt tại địa bàn thuận lợi; đồng thời tạo cơ sở loại trừ hạng mục dôi dư, không còn sử dụng hoặc đã chuyển mục đích.

III. THUYẾT MINH ĐIỀU 4 - VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHO GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG

1. Lựa chọn nhóm nhu cầu và thứ tự ưu tiên

Ba nhóm đầu tư tại khoản 1 Điều 4 được kế thừa từ Điều 4 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg và Dự án thành phần 1 của Quyết định số 1888/QĐ-BGDDĐT: (i) thay thế phòng tạm, nhờ mượn, phòng cấp 4 xuống cấp, không bảo đảm an toàn; (ii) phòng học để thực hiện phổ cập giáo dục và học 2 buổi/ngày; (iii) phòng học, phòng học bộ môn, phòng công vụ và phòng ở nội trú còn thiếu để đáp ứng chuẩn tối thiểu. Mỗi phòng chỉ thuộc một nhóm; nếu đồng thời đáp ứng nhiều tiêu chí thì xếp vào nhóm ưu tiên cao hơn.

Dự thảo không nhân lại các trọng số 1,3; 1,2; 1,0 theo mục đích đầu tư. Lý do: các trọng số này đã được Trung ương sử dụng để xác định tổng điểm của tỉnh trong tương quan với các địa phương khác. Ở bước phân bổ nội tỉnh, các nhu cầu đã được rà

soát đều là nhu cầu thiếu hụt thiết yếu; chênh lệch về quy mô được phản ánh bằng diện tích quy đổi, còn thứ tự cấp bách được xử lý khi lựa chọn danh mục. Như vậy, dự thảo vẫn bảo toàn thứ tự ưu tiên.

Khi nguồn chưa đủ, thứ tự a - b - c là điều kiện sàng lọc danh mục: chỉ sau khi xem xét nhóm ưu tiên cao hơn mới chuyển sang nhóm tiếp theo. Trong từng nhóm, việc lựa chọn còn căn cứ an toàn, mức độ hoàn thiện thủ tục, tiến độ, khả năng giải ngân và nhu cầu vốn thực tế. Đây là cơ chế ưu tiên trực tiếp, minh bạch hơn so với chỉ tăng trọng số nhưng vẫn phân bổ dần đều.

2. Cơ sở lựa chọn diện tích 63 m² làm đơn vị phòng tiêu chuẩn

Các loại phòng có chức năng và quy mô sử dụng khác nhau; nếu chỉ cộng số phòng thì phòng công vụ 36 m² sẽ được tính ngang phòng học bộ môn 85 m², không phản ánh đúng tương quan nhu cầu. Vì vậy, dự thảo sử dụng diện tích đại diện S_i để quy đổi về một đơn vị phòng tiêu chuẩn chung.

Phòng học mầm non 63 m² được chọn làm đơn vị chuẩn vì đây là phòng học cơ bản, phổ biến, có chức năng tương đối ổn định và diện tích nằm gần trung tâm khoảng 36-85 m²; do đó các hệ số tập trung quanh 1,00, thuận tiện tính toán và kiểm tra. Phòng công vụ, phòng ở nội trú chỉ phát sinh tại một số địa bàn; phòng học bộ môn thay đổi theo môn học và cấp học nên không phù hợp làm chuẩn chung. Việc chọn 63 m² chỉ có ý nghĩa kỹ thuật, không tạo ưu tiên riêng cho giáo dục mầm non.

Diện tích đại diện được xác định chủ yếu theo Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-BGDĐT ngày 31/12/2024 về tiêu chuẩn cơ sở vật chất; Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BGDĐT về phòng học bộ môn; Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT về sĩ số lớp phổ thông và Văn bản hợp nhất số 09/2026/VBHN-TT-BGDĐT về Điều lệ trường mầm non.

Các diện tích tại Phụ lục I chỉ dùng để so sánh, quy đổi khi phân bổ; không thay thế tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, nhiệm vụ thiết kế, tổng mức đầu tư, dự toán hoặc quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền.

$$K_i = \frac{S_i}{63} \quad (1)$$

Loại phòng	S_i (m ²)	Phép tính	K_i làm tròn
Phòng học mầm non	63	$\frac{63}{63}$	1,00
Phòng học tiểu học	53	$\frac{53}{63}$	0,84
Phòng học THCS	68	$\frac{68}{63}$	1,08
Phòng học THPT	68	$\frac{68}{63}$	1,08
Phòng công vụ giáo viên	36	$\frac{36}{63}$	0,57
Phòng ở nội trú 08 học sinh	40	$\frac{40}{63}$	0,63
Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật cấp mầm non	60	$\frac{60}{63}$	0,95

Loại phòng	S_i (m ²)	Phép tính	K_i làm tròn
Phòng học bộ môn tiểu học	65	$\frac{65}{63}$	1,03
Phòng học bộ môn THCS	80	$\frac{80}{63}$	1,27
Phòng học bộ môn THPT	85	$\frac{85}{63}$	1,35

Việc làm tròn đến hai chữ số thập phân bảo đảm đủ độ chính xác cho phân bổ tỷ trọng nhưng vẫn thuận tiện khi kiểm tra bằng Excel hoặc tính thủ công. Phép quy đổi chỉ phản ánh quy mô tương đối; mức vốn thực tế của công trình vẫn căn cứ tổng mức đầu tư, dự toán và quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Xác định tổng số phòng tiêu chuẩn quy đổi

$$Q = Q_1 + Q_2 + Q_3 \quad (2)$$

Q_1 là nhóm phòng học các cấp; Q_2 là phòng công vụ giáo viên và phòng ở nội trú; Q_3 là phòng học bộ môn. Việc tách thành ba cấu phần làm rõ nguồn hình thành điểm, hỗ trợ kiểm tra số liệu và tránh bỏ sót hoặc tính trùng. Công thức chi tiết:

$$Q_1 = P_{MN} + 0,84P_{TH} + 1,08P_{THCS} + 1,08P_{THPT}$$

$$Q_2 = 0,57P_{CV} + 0,63P_{NT}$$

$$Q_3 = 0,95P_{BM-MN} + 1,03P_{BM-TH} + 1,27P_{BM-THCS} + 1,35P_{BM-THPT}$$

Số P đưa vào công thức là số phòng còn thiếu, tiếp tục sử dụng sau sắp xếp, đủ điều kiện đầu tư và không trùng với nguồn khác. Đối với phòng công vụ phải căn cứ số đối tượng đủ điều kiện và nhu cầu phòng thực tế; đối với phòng ở nội trú phải căn cứ số học sinh nội trú được phê duyệt. Không dùng tổng số phòng hiện có hoặc tổng số phòng đề xuất chưa được xác minh.

4. Xây dựng hệ số ưu tiên địa bàn H

Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg áp dụng hệ số vùng miền 1,20 đối với toàn bộ tỉnh thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc khi phân bổ giữa các tỉnh. Trong nội bộ Tuyên Quang, điều kiện giữa các xã và giữa các thôn trong cùng một xã chênh lệch lớn; do đó cần phân tầng chi tiết để nguồn lực ưu tiên đúng địa điểm xây dựng. Hệ số được thiết kế theo bước tăng 0,10, mức cao nhất 1,30, bảo đảm ưu tiên có phân biệt nhưng phần chủ yếu của điểm vẫn do nhu cầu thực tế Q quyết định.

H	Điều kiện áp dụng	Cơ sở và ý nghĩa
1,30	Địa điểm thuộc xã, phường khu vực biên giới đất liền	Ưu tiên cao nhất do địa bàn chiến lược, xa trung tâm, điều kiện vận chuyển, thi công và tiếp cận dịch vụ khó khăn.
1,20	Địa điểm thuộc xã khu vực III; hoặc thuộc thôn đặc biệt khó khăn của xã khu vực I, II	Bảo đảm đánh giá theo nơi xây dựng thực tế; không làm mất ưu tiên của thôn đặc biệt khó khăn chỉ vì xã được xếp khu vực I hoặc II.
1,10	Địa điểm thuộc xã khu vực II hoặc xã, phường An toàn khu, nếu không thuộc nhóm cao hơn	Mức ưu tiên trung gian, phản ánh khó khăn hoặc yếu tố chính sách đặc thù nhưng thấp hơn biên giới và địa bàn đặc biệt khó khăn.
1,00	Các địa điểm còn lại	Mức cơ sở, không điều chỉnh tăng điểm.

Quyết định số 50/QĐ-UBND xác định toàn tỉnh có 1.905 thôn, tổ dân phố đặc biệt khó khăn; 22 xã, phường khu vực I; 14 xã khu vực II; 87 xã khu vực III. Quyết định số 1733/QĐ-UBND công nhận 24 xã, phường An toàn khu. Đây là căn cứ khách quan, có danh mục cụ thể để kiểm tra khi áp dụng hệ số.

Trường hợp xã được phân định khu vực III, mọi địa điểm xây dựng trong địa giới xã áp dụng $H = 1,20$, trừ xã biên giới áp dụng $H = 1,30$. Trường hợp xã khu vực I hoặc II nhưng công trình nằm tại thôn đặc biệt khó khăn thì địa điểm vẫn áp dụng $H = 1,20$. Nếu đồng thời thuộc nhiều nhóm, chỉ lấy hệ số cao nhất, không cộng $1,30 + 1,20$ hoặc $1,20 + 1,10$. (H là hệ số ưu tiên phân bổ, không phải hệ số điều chỉnh dự toán hoặc suất vốn xây dựng).

5. Xác định điểm từng địa điểm, tổng điểm đơn vị và mức vốn

$$T = Q \times H \quad (3)$$

$$T_j = T_1 + T_2 + \dots + T_n \quad (4)$$

$$V_j = V \times \frac{T_j}{S} \quad (5)$$

T được xác định riêng cho từng địa điểm vì mỗi điểm trường, phân hiệu có thể có H khác nhau. T_j là tổng điểm của các địa điểm thuộc đơn vị j . Trong Điều 4, đơn vị j là cơ quan, đơn vị hoặc địa phương được xác định trong phương án phân bổ vốn; đơn vị này có thể tổng hợp nhiều cơ sở giáo dục và nhiều địa điểm. S là tổng T_j của tất cả đơn vị đủ điều kiện trong phương án phân bổ hiện tại.

Công thức (5) bảo đảm tổng mức tính theo điểm bằng tổng nguồn V : tổng của $V \times \frac{T_j}{S}$ đối với mọi j bằng $V \times \frac{S}{S} = V$. Tuy nhiên, mức chính thức của từng đơn vị bị khống chế bởi nhu cầu vốn thực tế. Nếu mức theo điểm vượt nhu cầu, phần chênh lệch được phân bổ lại cho đơn vị còn thiếu theo tỷ trọng điểm; nếu sau phân bổ lại vẫn thiếu, phần thiếu được tổng hợp cho kỳ kế hoạch sau hoặc nguồn hợp pháp khác.

6. Ví dụ minh họa và kiểm tra ngược công thức

6.1. Xây dựng tình huống minh họa

Lựa chọn xã Hùng An để minh họa. Xã Hùng An thuộc khu vực II theo danh mục phân định địa bàn hiện hành; trên địa bàn có một số thôn đặc biệt khó khăn. Giả định sau khi thực hiện phương án sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, xã có Trường Mầm non Hùng An, Trường Tiểu học Hùng An và Trường Trung học cơ sở Hùng An; mỗi trường gồm 01 điểm trường chính và 02 phân hiệu, tổng cộng 03 địa điểm. Trường Trung học phổ thông Hùng An hoạt động tại 01 địa điểm.

Xã Hùng An và việc phân định khu vực II được sử dụng theo danh mục hiện hành. Tên trường, vị trí cụ thể của từng điểm trường tại các thôn, số lượng phòng và số vốn trong ví dụ là số liệu giả định để minh họa phương pháp tính, không phải danh mục dự án hoặc mức vốn đã được phê duyệt.

Giả định toàn bộ các địa điểm nêu trong ví dụ tiếp tục được sử dụng sau sắp xếp; nhu cầu đã được rà soát, đủ điều kiện đầu tư, có trong danh mục được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chưa được bố trí từ chương trình, dự án hoặc nguồn vốn hợp pháp khác. Trình tự áp dụng gồm: rà soát điều kiện; xác định số phòng; quy đổi về phòng tiêu chuẩn; áp dụng hệ số theo từng địa điểm; tổng hợp điểm; xác định mức vốn; kiểm tra ngược tổng điểm và tổng nguồn.

6.2. Rà soát, xác định nhu cầu đủ điều kiện tính điểm

Qua rà soát ban đầu, xã đề xuất đầu tư 59 phòng. Trong đó, 01 phòng tại điểm trường không tiếp tục sử dụng sau sắp xếp và 01 phòng đã được bố trí vốn từ dự án khác. Hai phòng này phải loại trừ trước khi tính toán; tổng số phòng đủ điều kiện đưa vào công thức còn 57 phòng.

Bảng 6.1. Nhu cầu phòng đủ điều kiện theo từng địa điểm

TT	Cơ sở giáo dục, địa điểm đầu tư	Phân loại địa bàn	Hệ số H	Nhu cầu phòng đủ điều kiện tính
1	Điểm chính Trường MN Hùng An, thôn Hùng Mới	Xã khu vực II, thôn không đặc biệt khó khăn	1,10	02 phòng học MN; 01 phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật cấp mầm non
2	Phân hiệu Tiên Kiều, thôn An Tiến	Xã khu vực II, thôn không đặc biệt khó khăn	1,10	01 phòng học MN; 01 phòng công vụ; 01 phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật cấp mầm non
3	Phân hiệu Việt Hồng, thôn Việt An	Thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II	1,20	02 phòng học MN; 01 phòng công vụ
4	Điểm chính Trường TH Hùng An, thôn Hùng Thắng	Xã khu vực II, thôn không đặc biệt khó khăn	1,10	03 phòng học TH; 01 phòng học bộ môn TH
5	Phân hiệu Tiên Kiều, thôn Tân Hùng	Xã khu vực II, thôn không đặc biệt khó khăn	1,10	02 phòng học TH; 01 phòng học bộ môn TH
6	Phân hiệu Việt Hồng, thôn Giàn Hạ	Thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II	1,20	02 phòng học TH; 02 phòng công vụ; 03 phòng ở nội trú; 01 phòng học bộ môn TH
7	Điểm chính Trường THCS Hùng An, thôn Hùng Mới	Xã khu vực II, thôn không đặc biệt khó khăn	1,10	03 phòng học THCS; 02 phòng học bộ môn THCS
8	Phân hiệu Tiên Kiều, thôn Hồng Thái	Xã khu vực II, thôn không đặc biệt khó khăn	1,10	02 phòng học THCS; 01 phòng công vụ; 01 phòng học bộ môn THCS
9	Phân hiệu Việt Hồng, thôn Giàn Thượng	Thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II	1,20	02 phòng học THCS; 02 phòng công vụ; 04 phòng ở nội trú; 02 phòng học bộ môn THCS
10	Trường THPT Hùng An, giả định đặt tại thôn An Bình	Xã khu vực II, thôn không đặc biệt khó khăn	1,10	04 phòng học THPT; 02 phòng công vụ; 05 phòng ở nội trú; 03 phòng học bộ môn THPT

Tổng hợp nhu cầu đủ điều kiện theo loại phòng như sau:

Bảng 6.2. Tổng hợp số phòng đủ điều kiện

Loại phòng	Ký hiệu	Số lượng
Phòng học mầm non	P_{MN}	5
Phòng học tiểu học	P_{TH}	7
Phòng học trung học cơ sở	P_{THCS}	7

Loại phòng	Ký hiệu	Số lượng
Phòng học trung học phổ thông	P_{THPT}	4
Phòng công vụ giáo viên	P_{CV}	9
Phòng ở nội trú học sinh	P_{NT}	12
Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật cấp mầm non	P_{BM-MN}	2
Phòng học bộ môn tiểu học	P_{BM-TH}	3
Phòng học bộ môn trung học cơ sở	$P_{BM-THCS}$	5
Phòng học bộ môn trung học phổ thông	$P_{BM-THPT}$	3
Tổng cộng		57

Trong 23 phòng học các cấp, giả định có 08 phòng thay thế phòng tạm, phòng nhờ, mượn hoặc phòng cấp IV xuống cấp thuộc nhóm ưu tiên thứ nhất; 15 phòng bổ sung do còn thiếu thuộc nhóm ưu tiên thứ hai. Có 34 phòng công vụ, phòng ở nội trú, phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật cấp mầm non và phòng học bộ môn thuộc nhóm ưu tiên thứ ba.

Do nguồn vốn trong ví dụ đủ đáp ứng toàn bộ nhu cầu được phê duyệt nên cả ba nhóm đều được đưa vào tính toán. Trường hợp nguồn vốn chưa đáp ứng đủ thì lựa chọn danh mục theo thứ tự ưu tiên, nhưng không nhân thêm các trọng số 1,30; 1,20; 1,00 theo mục đích đầu tư.

Đối với 12 phòng ở nội trú, giả định đã có 96 học sinh nội trú được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tương ứng:

$$12 \text{ phòng} \times 8 \text{ học sinh/phòng} = 96 \text{ học sinh.}$$

Chín phòng công vụ được xác định trên cơ sở số giáo viên đủ điều kiện bố trí và số phòng thực tế còn thiếu. Trang thiết bị dạy học không được tính vào số phòng quy đổi theo Điều 4.

6.3. Áp dụng công thức (1) xác định hệ số quy đổi

Hệ số quy đổi của từng loại phòng được xác định theo công thức:

$$K_i = \frac{S_i}{63} \quad (1)$$

Ví dụ:

$$K_{TH} = \frac{53}{63} = 0,8413 \approx 0,84;$$

$$K_{BM-THPT} = \frac{85}{63} = 1,3492 \approx 1,35.$$

Tương tự, hệ số của 10 loại phòng lần lượt là: 1,00; 0,84; 1,08; 1,08; 0,57; 0,63; 0,95; 1,03; 1,27; 1,35.

6.4. Áp dụng công thức (2) xác định số phòng tiêu chuẩn quy đổi

Tổng số phòng tiêu chuẩn quy đổi được xác định theo công thức:

$$Q = Q_1 + Q_2 + Q_3 \quad (2)$$

Trong đó:

$$Q_1 = P_{MN} + 0,84P_{TH} + 1,08P_{THCS} + 1,08P_{THPT};$$

$$Q_2 = 0,57P_{CV} + 0,63P_{NT};$$

$$Q_3 = 0,95P_{BM-MN} + 1,03P_{BM-TH} + 1,27P_{BM-THCS} + 1,35P_{BM-THPT}.$$

Áp dụng số liệu của xã Hùng An:

$$Q_1 = 5 + 0,84 \times 7 + 1,08 \times 7 + 1,08 \times 4 = 22,76;$$

$$Q_2 = 0,57 \times 9 + 0,63 \times 12 = 12,69;$$

$$Q_3 = 0,95 \times 2 + 1,03 \times 3 + 1,27 \times 5 + 1,35 \times 3 = 15,39;$$

Như vậy, tổng số phòng tiêu chuẩn quy đổi là:

$$Q = 22,76 + 12,69 + 15,39 = 50,84.$$

Do các địa điểm trong cùng một xã có hệ số địa bàn khác nhau nên không được lấy tổng $Q = 50,84$ nhân chung với một hệ số; phải xác định Q riêng tại từng địa điểm trước khi áp dụng hệ số H .

6.5. Áp dụng công thức (3) xác định điểm nhu cầu của từng địa điểm

Điểm nhu cầu đầu tư tại từng địa điểm được xác định theo công thức:

$$T = Q \times H \quad (3)$$

Kết quả tính chi tiết như sau:

Bảng 6.3. Kết quả quy đổi và xác định điểm theo từng địa điểm

TT	Địa điểm	Q_1	Q_2	Q_3	Q	H	$T = Q \times H$
1	MN chính Hùng Mới	2,00	0,00	0,95	2,95	1,10	3,245
2	MN phân hiệu Tiên Kiều	1,00	0,57	0,95	2,52	1,10	2,772
3	MN phân hiệu Việt Hồng, thôn Việt An	2,00	0,57	0,00	2,57	1,20	3,084
4	TH chính Hùng An	2,52	0,00	1,03	3,55	1,10	3,905
5	TH phân hiệu Tiên Kiều	1,68	0,00	1,03	2,71	1,10	2,981
6	TH phân hiệu Việt Hồng, thôn Giàn Hạ	1,68	3,03	1,03	5,74	1,20	6,888
7	THCS chính Hùng An	3,24	0,00	2,54	5,78	1,10	6,358
8	THCS phân hiệu Tiên Kiều	2,16	0,57	1,27	4,00	1,10	4,400
9	THCS phân hiệu Việt Hồng, thôn Giàn Thượng	2,16	3,66	2,54	8,36	1,20	10,032
10	THPT Hùng An	4,32	4,29	4,05	12,66	1,10	13,926
	Tổng cộng	22,76	12,69	15,39	50,84		57,591

Ví dụ tính chi tiết tại phân hiệu Việt Hồng của Trường Tiểu học Hùng An, giả định đặt tại thôn Giàn Hạ là thôn đặc biệt khó khăn:

$$Q_1 = 2 \times 0,84 = 1,68;$$

$$Q_2 = 2 \times 0,57 + 3 \times 0,63 = 1,14 + 1,89 = 3,03;$$

$$Q_3 = 1 \times 1,03 = 1,03;$$

$$Q = 1,68 + 3,03 + 1,03 = 5,74;$$

$$T = 5,74 \times 1,20 = 6,888.$$

Mặc dù xã Hùng An thuộc khu vực II, địa điểm này nằm tại thôn đặc biệt khó khăn nên áp dụng $H = 1,20$, không áp dụng $H = 1,10$. Hai hệ số không được cộng dồn thành 2,30.

6.6. Áp dụng công thức (4) xác định tổng điểm nhu cầu

Tổng điểm nhu cầu của các địa điểm thuộc phạm vi tổng hợp được xác định theo công thức:

$$T_j = T_1 + T_2 + \dots + T_n \quad (4)$$

Đối với 07 địa điểm thuộc các thôn không đặc biệt khó khăn của xã khu vực II:

$$Q_{\text{khu vực II}} = 34,17;$$

$$T_{\text{khu vực II}} = 34,17 \times 1,10 = 37,587.$$

Đối với 03 địa điểm thuộc các thôn Việt An, Giàn Hạ và Giàn Thượng là thôn đặc biệt khó khăn:

$$Q_{\text{thôn ĐBK}} = 16,67;$$

$$T_{\text{thôn ĐBK}} = 16,67 \times 1,20 = 20,004.$$

Do đó:

$$T_{\text{Hùng An}} = 37,587 + 20,004 = 57,591 \text{ điểm.}$$

Trường hợp lập phương án theo đầu mối được giao vốn, các dự án mầm non, tiểu học và trung học cơ sở thuộc đầu mối cấp xã có 43,665 điểm; dự án Trường Trung học phổ thông Hùng An thuộc đầu mối được giao quản lý trường trung học phổ thông có 13,926 điểm. Tổng điểm không thay đổi:

$$43,665 + 13,926 = 57,591 \text{ điểm.}$$

Việc thay đổi cơ quan được giao vốn hoặc chủ đầu tư không làm thay đổi điểm nhu cầu của địa điểm xây dựng và không được làm phát sinh tính trùng.

6.7. Áp dụng công thức (5) xác định mức vốn phân bổ

Để minh họa việc áp dụng công thức, sử dụng tổng nhu cầu vốn đầu tư công tỉnh đã đề xuất thực hiện Dự án thành phần số 1 đến năm 2030 là:

$$V = 10.134,370 \text{ tỷ đồng.}$$

Trong đó, ngân sách trung ương là 9.896,856 tỷ đồng, ngân sách địa phương là 237,514 tỷ đồng. Đây là nhu cầu vốn tỉnh đề xuất, chưa phải số vốn được cấp có thẩm quyền giao chính thức. Khi tổ chức phân bổ thực tế, đại lượng V phải được thay bằng số vốn được cấp có thẩm quyền giao tỉnh quản lý, phân bổ.

Tổng điểm của các dự án trên địa bàn xã Hùng An đã xác định tại các bước trên là:

$$T_{\text{Hùng An}} = 57,591 \text{ điểm.}$$

Trong đó, điểm thuộc đầu mối cấp xã là 43,665 điểm; điểm thuộc đầu mối trường trung học phổ thông là 13,926 điểm.

Để phù hợp với đặc điểm của xã Hùng An trong ví dụ, gồm nhiều nhu cầu đầu tư và có 03 địa điểm thuộc thôn đặc biệt khó khăn, giả định tổng điểm của xã chiếm khoảng 1,24% tổng điểm toàn tỉnh. Khi đó, tổng điểm toàn tỉnh được xác định như sau:

$$S = \frac{57,591}{1,24\%} \approx 4.644,435 \text{ điểm.}$$

Tỷ trọng điểm của xã Hùng An so với tổng điểm toàn tỉnh là:

$$\frac{57,591}{4.644,435} \times 100\% \approx 1,24\%.$$

Tổng điểm toàn tỉnh và tỷ trọng 1,24% nêu trên là số giả định để minh họa, kiểm chứng công thức. Khi phân bổ chính thức, tổng điểm toàn tỉnh phải được xác định trên cơ sở kết quả rà soát nhu cầu của tất cả cơ quan, đơn vị và địa phương.

Mức vốn tính theo điểm được xác định theo công thức:

$$V_j = V \times \frac{T_j}{S} \quad (5)$$

Áp dụng công thức, mức vốn tính theo điểm của các dự án trên địa bàn xã Hùng An là:

$$V_{\text{Hùng An}} = 10.134,370 \times \frac{57,591}{4.644,435} = 125,666 \text{ tỷ đồng.}$$

Nếu phân chia theo hai đầu mỗi quản lý, kết quả như sau:

Đối với đầu mỗi cấp xã:

$$V_{\text{cấp xã}} = 10.134,370 \times \frac{43,665}{4.644,435} = 95,279 \text{ tỷ đồng.}$$

Đối với đầu mỗi trường trung học phổ thông:

$$V_{\text{THPT}} = 10.134,370 \times \frac{13,926}{4.644,435} = 30,387 \text{ tỷ đồng.}$$

Kiểm tra:

$$95,279 + 30,387 = 125,666 \text{ tỷ đồng.}$$

Kết quả 125,666 tỷ đồng là mức vốn được xác định theo tỷ trọng điểm.

6.8. Kiểm tra ngược công thức

Thứ nhất, kiểm tra tổng nguồn vốn toàn tỉnh. Tổng điểm của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn lại là:

$$4.644,435 - 57,591 = 4.586,844 \text{ điểm.}$$

Mức vốn tính theo điểm của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn lại là:

$$10.134,370 \times \frac{4.586,844}{4.644,435} = 10.008,704 \text{ tỷ đồng.}$$

Tổng mức vốn tính theo điểm của toàn tỉnh là:

$$125,666 + 10.008,704 = 10.134,370 \text{ tỷ đồng} = V.$$

Kết quả trên cho thấy công thức bảo đảm phân bổ hết tổng nguồn vốn được sử dụng trong ví dụ, không làm tăng hoặc giảm tổng vốn.

Thứ hai, kiểm tra ngược từ số vốn về tỷ trọng điểm. Tỷ trọng vốn của xã Hùng An là:

$$\frac{125,666}{10.134,370} \times 100\% \approx 1,24\%.$$

Quy đổi tỷ trọng này về điểm:

$$1,24\% \times 4.644,435 \approx 57,591 \text{ điểm.}$$

Kết quả khớp với tổng điểm của các dự án trên địa bàn xã Hùng An; chênh lệch nhỏ, nếu có, chỉ phát sinh do làm tròn số.

Thứ ba, kiểm tra việc áp dụng hệ số theo từng địa điểm xây dựng. Nếu áp dụng hệ số $H = 1,10$ cho toàn bộ các địa điểm thuộc xã Hùng An thì tổng điểm là:

$$50,84 \times 1,10 = 55,924 \text{ điểm.}$$

Kết quả này thấp hơn tổng điểm được tính đúng:

$$57,591 - 55,924 = 1,667 \text{ điểm.}$$

Phần chênh lệch 1,667 điểm là mức ưu tiên tăng thêm đối với 03 địa điểm thuộc thôn đặc biệt khó khăn.

Ngược lại, nếu áp dụng hệ số $H = 1,20$ cho toàn bộ các địa điểm thuộc xã Hùng An thì tổng điểm là:

$$50,84 \times 1,20 = 61,008 \text{ điểm.}$$

Kết quả này cao hơn tổng điểm được tính đúng:

$$61,008 - 57,591 = 3,417 \text{ điểm.}$$

Kết quả kiểm tra cho thấy hệ số phải được xác định theo từng địa điểm xây dựng thực tế; không xác định chung theo trụ sở chính của trường và không áp dụng hệ số của thôn đặc biệt khó khăn cho toàn bộ địa bàn xã.

Thứ tư, kiểm tra giới hạn theo nhu cầu vốn thực tế. Trường hợp tổng nhu cầu vốn đủ điều kiện của xã Hùng An bằng hoặc lớn hơn 125,666 tỷ đồng, mức vốn được xem xét bố trí theo công thức trong đợt phân bổ là 125,666 tỷ đồng. Phần nhu cầu còn thiếu được tổng hợp để xem xét trong kỳ kế hoạch sau hoặc bố trí từ nguồn vốn hợp pháp khác.

Trường hợp tổng nhu cầu vốn đủ điều kiện của xã Hùng An thấp hơn 125,666 tỷ đồng, mức vốn bố trí không vượt quá nhu cầu đã được cơ quan có thẩm quyền rà soát, xác định. Phần chênh lệch được phân bổ lại cho các cơ quan, đơn vị và địa phương còn thiếu vốn theo nguyên tắc của Nghị quyết.

Qua ví dụ trên, các công thức tại Điều 4 phản ánh đồng thời quy mô nhu cầu đầu tư và mức độ khó khăn của từng địa điểm; xử lý được trường hợp một cơ sở giáo dục có nhiều phân hiệu, điểm trường thuộc các địa bàn có hệ số khác nhau; không tính trùng nhu cầu sau sắp xếp; không phân bổ vượt nhu cầu thực tế và không vượt tổng nguồn vốn được cấp có thẩm quyền giao.

IV. THUYẾT MINH ĐIỀU 5 - TRƯỜNG CAO ĐẲNG TUYÊN QUANG

1. Điều kiện áp dụng

Theo Quyết định số 1888/QĐ-BGDĐT và Điều 5 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg, trường cao đẳng chỉ được thụ hưởng vốn đầu tư khi được cấp có thẩm quyền lựa chọn tham gia Chương trình, thuộc danh mục cơ sở được đầu tư và đủ điều kiện tiếp nhận dự án. Dự thảo đưa điều kiện này vào khoản 3 Điều 2 và khoản 1 Điều 5; do đó việc có nhu cầu hoặc có số liệu trong biểu rà soát chưa làm phát sinh quyền được giao vốn.

Số liệu gửi Bộ cho thấy Trường Cao đẳng Tuyên Quang có quy mô đào tạo trình độ cao đẳng trong 03 năm gần nhất là 1.355 người học, có 07 ngành, nghề trọng điểm và thuộc nhóm cơ sở đã đạt chuẩn nhưng cần đầu tư bổ sung, nâng cấp. Nhu cầu đề xuất Dự án thành phần 2 là 86.600 triệu đồng, trong đó dự kiến năm 2026 là 5.000 triệu đồng. Các số liệu này là căn cứ rà soát, không phải quyết định lựa chọn hoặc giao vốn.

2. Lý do không chấm điểm giữa nhiều trường

Trên địa bàn tỉnh chỉ có Trường Cao đẳng Tuyên Quang thuộc phạm vi dự kiến xem xét. Tiêu chí về quy mô đào tạo, ngành, nghề trọng điểm và mức độ đáp ứng

chuẩn cơ sở vật chất vẫn được sử dụng để xác định điều kiện tham gia, nội dung và quy mô dự án; nhưng không có ý nghĩa phân chia tỷ lệ giữa hai hoặc nhiều trường. Vì vậy, dự thảo không xây dựng công thức chấm điểm hoặc chia tỷ lệ vốn giữa các trường.

Mức vốn dự kiến phân bổ cho Trường Cao đẳng Tuyên Quang không vượt quá tổng vốn đầu tư công được cấp có thẩm quyền giao tỉnh quản lý, phân bổ cho trường cao đẳng thuộc Dự án thành phần 2 trong kỳ kế hoạch. Mức vốn chính thức vẫn phải căn cứ dự án được phê duyệt, nhu cầu vốn thực tế, tiến độ, khả năng giải ngân, khả năng hoàn thành trong kỳ kế hoạch, vốn đối ứng và tổng nguồn được giao. Phần chưa đủ điều kiện hoặc vượt nhu cầu được xử lý trong phương án phân bổ hoặc phương án điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Các trường hợp không phân bổ

Trường chưa được cấp có thẩm quyền lựa chọn tham gia Chương trình.

Không có nguồn Dự án thành phần 2 giao tỉnh quản lý, phân bổ.

Nguồn vốn được giao trực tiếp cho bộ, cơ quan trung ương hoặc đơn vị khác.

Dự án chưa đủ thủ tục, chưa bảo đảm điều kiện tiếp nhận, không có khả năng giải ngân hoặc vượt nhu cầu được phê duyệt.

V. THUYẾT MINH ĐIỀU 6 - KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN

1. Lý do phân loại nhiệm vụ trước khi phân bổ

Kinh phí thường xuyên của Chương trình bao gồm nhiều loại nhiệm vụ không đồng nhất: bồi dưỡng nhà giáo, tổ chức lớp, mua sắm thiết bị dạy học và trang thiết bị khác, hỗ trợ trực tiếp theo chính sách, xây dựng sản phẩm số, vận hành hệ thống, thí điểm mô hình, truyền thông, kiểm tra, giám sát. Nếu cộng các đại lượng khác đơn vị tính vào một tổng điểm chung sẽ không có ý nghĩa kinh tế và khó kiểm tra. Dự thảo vì vậy phân nhiệm vụ thành ba nhóm theo bản chất đo lường và cơ chế chi.

Nhóm nhiệm vụ	Phương pháp	Trường hợp điển hình	Không áp dụng
Lượng hóa được	$Q \times M \times H$; nếu thiếu nguồn thì phân bổ theo tỷ trọng điểm trong cùng nhiệm vụ	Người tham gia, lớp, khóa, ngày, sản phẩm, thiết bị dạy học, trang thiết bị khác hoặc đơn vị khối lượng cụ thể	Không so sánh chung giữa các nhiệm vụ khác đơn vị tính
Hỗ trợ trực tiếp	Số đối tượng đủ điều kiện $\times$ mức hỗ trợ	Chế độ, chính sách cho nhà giáo, cán bộ quản lý, người học	Không áp dụng H; không cắt giảm mức hỗ trợ theo tỷ lệ
Nhiệm vụ dùng chung/đặc thù	Theo nhiệm vụ, đề cương, sản phẩm và dự toán được duyệt	Hệ thống toàn tỉnh, chuyển đổi số, AI, thí điểm, truyền thông, quản lý Chương trình	Không áp dụng công thức tỷ trọng nếu chỉ có một đơn vị hoặc không đồng nhất đầu ra

2. Công thức đối với nhiệm vụ lượng hóa được

$$T = Q \times M \times H \quad (6)$$

Q là số lượng thực tế của phần nhiệm vụ; M là mức chi, định mức hoặc đơn giá tương ứng; H là hệ số của địa bàn có đối tượng trực tiếp thụ hưởng. $Q \times M$ là nhu cầu kinh phí trước ưu tiên. H chỉ làm thay đổi tỷ trọng khi nguồn thấp hơn nhu cầu, không

làm thay đổi mức chi pháp lý. Nếu cùng nhiệm vụ có nhiều mức M hoặc nhiều H , phải tách thành các phần riêng.

H được xác định theo nơi người thụ hưởng cư trú, học tập, công tác hoặc theo địa điểm cơ sở giáo dục trực tiếp thụ hưởng, tùy tính chất nhiệm vụ; không theo trụ sở cơ quan tổ chức. Cách xác định này thống nhất với nguyên tắc địa điểm thực tế tại Điều 4 và bảo đảm nguồn ưu tiên thực sự đến vùng khó.

3. Xác định tổng điểm và mức kinh phí từng đơn vị

$$T_j = T_1 + T_2 + \dots + T_n \quad (7)$$

$$K_j = K \times \frac{T_j}{S} \quad (8)$$

Trong Điều 6, đơn vị j là đơn vị thực hiện cùng một nhiệm vụ đang được phân bổ. S là tổng điểm của tất cả đơn vị đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ đó; K là tổng kinh phí được bố trí cho chính nhiệm vụ đó. Mỗi nhiệm vụ phải lập một bảng tính riêng. Không cộng điểm của nhiệm vụ bồi dưỡng với điểm mua thiết bị hoặc điểm sản phẩm số để chia một tổng kinh phí chung.

Nếu K bằng hoặc lớn hơn tổng nhu cầu thực tế, phân bổ theo nhu cầu, không tiếp tục nhân H . Nếu K thấp hơn nhu cầu, áp dụng tỷ trọng điểm; mức chính thức không vượt nhu cầu. Phần chênh lệch của đơn vị đã đủ nhu cầu được phân bổ lại cho đơn vị còn thiếu trong cùng nhiệm vụ, bảo đảm hoàn thành đầu ra và không dàn trải.

4. Mua sắm thiết bị dạy học và trang thiết bị khác từ kinh phí thường xuyên

Dự thảo quy định nhiệm vụ mua sắm thiết bị dạy học và trang thiết bị khác từ kinh phí thường xuyên của Chương trình. Chỉ những thiết bị thuộc nội dung, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng kinh phí thường xuyên mới được tổng hợp. Khi đó Q là số lượng từng loại thiết bị còn thiếu theo danh mục, tiêu chuẩn, định mức; M là đơn giá hoặc giá trị dự toán được phê duyệt; H được xác định theo địa điểm của cơ sở giáo dục trực tiếp tiếp nhận, sử dụng thiết bị. Nhu cầu đã được đầu tư, mua sắm từ chương trình, dự án hoặc nguồn vốn hợp pháp khác phải được loại trừ.

Việc đưa thiết bị dạy học vào Điều 6 xác định rõ nguồn kinh phí mua sắm trong phạm vi Nghị quyết này là kinh phí thường xuyên; thiết bị dạy học không được đưa vào công thức phân bổ vốn đầu tư công tại Điều 4. Cách thiết kế này tách riêng vốn đầu tư công cho xây dựng và kinh phí thường xuyên cho mua sắm thiết bị theo cơ cấu nguồn được cấp có thẩm quyền giao, đồng thời ngăn ngừa việc tính trùng cùng một nhu cầu ở hai nguồn.

Đối với mua sắm tập trung, Q , M và H vẫn được xác định theo từng loại thiết bị và từng cơ sở giáo dục trực tiếp tiếp nhận để tổng hợp nhu cầu; không xác định hệ số địa bàn theo trụ sở của cơ quan tổ chức mua sắm. Trường hợp chỉ có một cơ quan được giao tổ chức mua sắm tập trung thì không phát sinh việc chia kinh phí giữa nhiều đầu mối mua sắm; mức kinh phí được xác định theo tổng nhu cầu thiết bị đủ điều kiện, dự toán được phê duyệt và không vượt nguồn được giao.

Theo phương án tổ chức thực hiện dự kiến, Sở Giáo dục và Đào tạo là đầu mối được cấp có thẩm quyền giao tổ chức mua sắm tập trung thiết bị dạy học. Nghị quyết không tự xác lập thẩm quyền mua sắm cho Sở; việc giao nhiệm vụ, phê duyệt dự toán, danh mục, số lượng, đơn giá, cơ sở tiếp nhận và tổ chức lựa chọn nhà thầu phải do cấp có thẩm quyền quyết định, thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước, quản lý, sử

dụng tài sản công, đấu thầu và phân cấp của tỉnh. Sau mua sắm, thiết bị được bàn giao cho các cơ sở giáo dục quản lý, sử dụng đúng mục đích, đối tượng.

5. Chế độ, chính sách hỗ trợ trực tiếp

Đối với quyền lợi được pháp luật hoặc cấp có thẩm quyền xác định theo đối tượng và mức hỗ trợ, kinh phí bằng số người đủ điều kiện nhân với mức hỗ trợ. Không áp dụng H vì địa bàn đã được phản ánh trong điều kiện hoặc mức chính sách nếu pháp luật có quy định; không phân bổ giảm theo tỷ lệ vì sẽ làm giảm quyền lợi của đối tượng. Khi thiếu nguồn, cơ quan có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền, không tự điều chỉnh mức.

$$K_{\text{hỗ trợ}} = \text{Số đối tượng đủ điều kiện} \times \text{Mức hỗ trợ}$$

6. Nhiệm vụ quy mô toàn tỉnh, sản phẩm dùng chung và mô hình thí điểm

Các nhiệm vụ xây dựng hoặc vận hành hệ thống, chuyển đổi số, ứng dụng AI có kiểm soát, tăng cường tiếng Anh, giáo dục STEM/STEAM, phát triển tài năng, kỹ năng số, truyền thông, khảo sát, đánh giá thường tạo ra sản phẩm dùng chung hoặc được tổ chức theo đề án, kế hoạch. Những nhiệm vụ này không có đơn vị khối lượng đồng nhất giữa các đơn vị để chấm điểm. Kinh phí phải căn cứ phạm vi, số cơ sở, số đối tượng, thời gian, khối lượng công việc, sản phẩm đầu ra, chế độ chi, định mức, đơn giá và dự toán được phê duyệt.

Dự thảo không dùng một hệ số thí điểm chung nhân với toàn bộ số giáo viên hoặc người học của một địa phương. Cách nhân cơ học có thể tạo ra kinh phí lớn nhưng không gắn với số trường thí điểm, sản phẩm hay thời gian thực hiện. Thay vào đó, kinh phí được tính trực tiếp theo kế hoạch được phê duyệt, bảo đảm có thể nghiệm thu và đánh giá kết quả.

7. Ví dụ minh họa nhiệm vụ lượng hóa

Giả sử một nhiệm vụ bồi dưỡng có cùng chương trình, thời lượng và mức chi 2 triệu đồng/người. Đơn vị X bồi dưỡng 100 người tại thôn đặc biệt khó khăn của xã khu vực II, $H = 1,20$; đơn vị Y bồi dưỡng 200 người tại địa bàn $H = 1,00$.

$$T_X = 100 \times 2 \times 1,20 = 240 \text{ điểm}$$

$$T_Y = 200 \times 2 \times 1,00 = 400 \text{ điểm}$$

Nhu cầu thực tế trước ưu tiên là 200 triệu đồng đối với X và 400 triệu đồng đối với Y, tổng 600 triệu đồng. Nếu $K = 500$ triệu đồng:

$$K_X = 500 \times \frac{240}{640} = 187,5 \text{ triệu đồng}$$

$$K_Y = 500 \times \frac{400}{640} = 312,5 \text{ triệu đồng}$$

Kiểm tra ngược: $187,5 + 312,5 = 500$ triệu đồng. Hệ số H làm tỷ trọng của X tăng từ 33,33% nhu cầu thực tế lên 37,50% tổng kinh phí được phân bổ, qua đó thể hiện ưu tiên địa bàn nhưng không làm X vượt nhu cầu 200 triệu đồng. Nếu $K = 700$ triệu đồng thì chỉ phân bổ 200 triệu đồng cho X và 400 triệu đồng cho Y; 100 triệu đồng còn lại xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

8. Ví dụ hỗ trợ trực tiếp

Đơn vị Z có 50 người học đủ điều kiện, mức hỗ trợ 1,5 triệu đồng/người:

$$K_Z = 50 \times 1,5 = 75 \text{ triệu đồng}$$

Nhiệm vụ này không áp dụng H, không phân bổ giảm theo tỷ lệ và mỗi người chỉ tính một lần trong cùng nội dung hỗ trợ. Danh sách phải được phê duyệt và loại trừ phần đã được nguồn khác bảo đảm.

VI. THUYẾT MINH ĐIỀU 7 VÀ ĐIỀU 8 - TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Tổ chức thực hiện và trách nhiệm về số liệu

Điều 7 giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, lập phương án phân bổ trình Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra, báo cáo theo quy định. Số liệu được rà soát, cập nhật tại thời điểm lập phương án phân bổ; chỉ tổng hợp nhu cầu thuộc phạm vi Chương trình, đủ điều kiện phân bổ và không tính trùng. Cơ quan, đơn vị, địa phương cung cấp số liệu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của số liệu và hồ sơ minh chứng.

2. Phân cấp và xử lý văn bản dẫn chiếu

Việc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết chỉ được thực hiện khi Ủy ban nhân dân tỉnh trình và Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định; không phát sinh mặc nhiên từ Nghị quyết. Trường hợp văn bản dẫn chiếu được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế mà làm thay đổi nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ, Ủy ban nhân dân tỉnh phải rà soát, trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết theo thẩm quyền.

3. Hiệu lực thi hành

Điều 8 quy định thời điểm có hiệu lực và xác nhận thời điểm Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết. Ngày có hiệu lực được hoàn thiện theo thời điểm thông qua, ban hành và trình tự xây dựng văn bản, bảo đảm phù hợp Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và hồ sơ trình kỳ họp.

VII. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP PHÁP, HỢP LÝ VÀ KHẢ THI

1. Tính hợp pháp

Dự thảo được ban hành đúng chủ thể theo khoản 3 Điều 9 và điểm a khoản 4 Điều 13 Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg; phạm vi không vượt phần ngân sách tỉnh được giao quản lý, phân bổ; không đặt ra chế độ chi hoặc tỷ lệ đối ứng trái thẩm quyền. Đối tượng, nội dung, thứ tự ưu tiên và điều kiện thụ hưởng phù hợp Nghị quyết số 249/2025/QH15, Quyết định số 1888/QĐ-BGDĐT, Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

2. Tính hợp lý

Công thức sử dụng các đại lượng có thể kiểm chứng: số phòng, diện tích quy đổi, địa điểm, số đối tượng, khối lượng, mức chi, đơn giá, tổng nguồn. Hệ số địa bàn được gắn với danh mục pháp lý cụ thể và chỉ lấy mức cao nhất. Cơ chế giới hạn theo nhu cầu, phân bổ lại chênh lệch, loại trừ trùng nguồn và phân loại nhiệm vụ giúp hạn chế phân bổ bình quân, dàn trải.

3. Tính khả thi

Các dữ liệu đầu vào cơ bản đã được tính rà soát và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo; công thức có thể triển khai trên biểu tính Excel, kiểm tra ngược tổng nguồn và truy xuất từng địa điểm. Quy định về sắp xếp bảo đảm dữ liệu không bị đứt gãy khi thay đổi tên trường, đầu mối quản lý. Phụ lục I cung cấp hệ số quy đổi thống nhất; các ví dụ trong bản thuyết minh giúp cơ quan, đơn vị và địa phương kiểm tra cách tính mà không tạo thêm quy phạm hoặc thủ tục trong Nghị quyết.

Kết luận: Dự thảo Nghị quyết đã cụ thể hóa quy định của Trung ương theo điều kiện thực tế của tỉnh Tuyên Quang, bảo đảm phân bổ nguồn lực theo nhu cầu, địa điểm và nhiệm vụ; ưu tiên vùng khó khăn; thích ứng với phương án sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục; đồng thời duy trì đầy đủ các giới hạn về thẩm quyền, tổng nguồn, nhu cầu thực tế và trách nhiệm giải trình.